

Số: **91** /GPMT-UBND

Trà Vinh, ngày **30** tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 131/CV-TTYT ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Trà Cú về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Trung tâm Y tế huyện Trà Cú và hồ sơ kèm theo;

Xét Tờ trình số 633/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Trung tâm Y tế huyện Trà Cú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm Y tế huyện Trà Cú, địa chỉ tại khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trung tâm Y tế huyện Trà Cú tại khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Trà Cú.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Quyết định sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú và Trung tâm Y tế huyện Trà Cú thành Trung tâm Y tế huyện Trà Cú trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh số 537/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 2100190904-013.

1.5. Loại hình dịch vụ: Cơ sở y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Trung tâm Y tế huyện Trà Cú có tổng diện tích đất là 18.345,4m² thuộc khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 200 giường bệnh, đạt tiêu chuẩn Trung tâm y tế hạng III.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế huyện Trà Cú

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế huyện Trà Cú có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

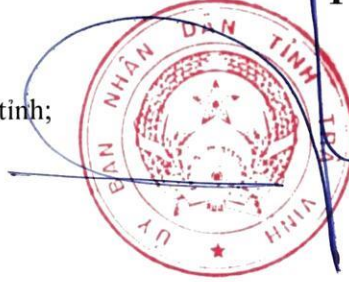
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Y tế huyện Trà Cú;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- UBND huyện Trà Cú;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. *06*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số: **91** /GPMT-UBND
 ngày **30** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh trong Trung tâm; Nước thải phát sinh từ hoạt động nhà bếp, căn tin.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải tập trung sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải tập trung 150 m³/ngày đêm, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau 02 hệ thống xử lý được nhập dòng tại hố ga H1, sau đó tự chảy cùng 01 hệ thống cống thoát nước thải của Trung tâm thải ra cống thoát nước công cộng Đường 3 tháng 2, thị trấn Trà Cú, sau đó chảy ra kênh nội đồng cấp III thuộc ấp Thanh Xuyên, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú.

2.2. Vị trí xả nước thải: Cống thoát nước công cộng Đường 3 tháng 2, khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1070299, Y=583449 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải riêng biệt, được bơm ra hố ga nước thải chung H1; sau đó tự chảy ra cống thoát nước công cộng Đường 3 tháng 2, thị trấn Trà Cú và thải ra Kênh nội đồng cấp III theo phương thức tự chảy; xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của kênh nội đồng; xả thải ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 – 8,5	03 tháng/lần

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	60	
3	COD	mg/L	120	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,8	
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	12	
7	NO ₃ ⁻ (Tính theo N)	mg/L	60	
8	PO ₄ ³⁻ (Tính theo P)	mg/L	12	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,12	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,2	
12	Tổng coliforms	MPN/100mL	5.000	
13	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KPH	
14	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KPH	
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100mL	KPH	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải trong tòa nhà: Nước thải phát sinh tại các khoa, phòng được thu gom về hầm tự hoại bằng đường ống uPVC D114. Nước thải sau hầm tự hoại được thu gom về mạng lưới thu gom nước thải ngoài bằng đường ống uPVC D140. Nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Mạng lưới thu gom nước thải ngoài tòa nhà của Trung tâm có tổng chiều dài là 475,6 m và được bố trí thành 06 tuyến cống thu gom.

- Chức năng của mạng lưới thu gom nước thải của Trung tâm gồm:

+ Thu gom nước thải từ các khu vực như Khối hành chính, cấp cứu, cận lâm sàng, nội, ngoại, nhiễm, kiểm soát nhiễm khuẩn, dinh dưỡng và điều trị ngoại trú - Khối hành chính quản trị và dịch vụ tổng hợp, Khối điều trị nội trú, Khoa dinh dưỡng, Khoa nhiễm về hô ga thu gom tập trung của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

+ Thu gom nước thải từ các khu vực như Khoa dược, Khoa Nhi, Khoa Sản + Y dược cổ truyền - phục hồi chức năng về hố ga thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm: Sử dụng 02 bơm chìm, bơm nước thải từ hố ga hiện trạng (của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm cũ, đã ngưng hoạt động) qua hệ thống xử lý nước thải công suất mới 50 m³/ngày đêm bằng ống nhựa PVC D60.

- Cao độ của mạng lưới thu gom nước thải được thiết kế xây dựng đảm bảo khả năng thu gom nước thải bằng phương pháp tự chảy, chống ngập úng và nước thải tràn ngược. Dọc trên tuyến công bố trí 29 hố ga nước thải với kích thước 1,2m x 1,2m x 1,1m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại ba ngăn và nước thải y tế được dẫn vào 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 50 m³/ngày đêm và công suất 150 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung 150 m³/ngày đêm: Nước thải → Hố thu gom → Bể tách rác 1, 2 → Bể điều hòa → Bể phân ly rắn lỏng → Ngăn lọc kỵ khí → Ngăn đệm vi sinh lưu động → Ngăn lọc 1, 2 → Ngăn khử trùng và chứa nước sau xử lý → Hố ga H1 → Nguồn tiếp nhận (Cống thoát nước công cộng Đường 3 tháng 2, thị trấn Trà Cú đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2).

+ Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (dạng viên, 200g/viên).

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày đêm: Nước thải → Bể thu gom (chấn rác) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Màng lọc MBR → Khử trùng → Hố ga H1 → Nguồn tiếp nhận (Cống thoát nước công cộng Đường 3 tháng 2, thị trấn Trà Cú, đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2).

+ Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (dạng bột), NaOH

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ-sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 91/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
A	Chất thải y tế nguy hại lây nhiễm		
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: kim tiêm, bơm liên kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim châm cứu, các vật sắc nhọn khác đã qua sử dụng thải bỏ có dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh,.....	13 01 01	846
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh, vỏ lọ vắc xin thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực thải bỏ,...	13 01 01	11.114
3	Chất thải giải phẫu	13 01 01	262
B	Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm		
1	Bao bì cứng thải bỏ	18 01 04	2.188
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	170
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	15
4	Pin, ác quy thải bỏ	16 01 12	01
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	77
6	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	13 01 02	02
	TỔNG CỘNG		14.675

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh: Khoảng 150 kg/năm gồm: bia carton, giấy vụn, vỏ giấy các loại hộp chứa thuốc.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10.300 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh

hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 145 thùng chứa màu vàng (loại 30 lít) để chứa chất thải y tế lây nhiễm tại các phòng khám và buồng bệnh; sau đó thu gom chất thải nguy hại về Nhà lưu chứa chất thải, tại kho chứa có bố trí 07 thùng chứa màu vàng (loại 240 lít) chứa chất thải y tế nguy hại lây nhiễm và 07 thùng chứa màu đen (loại 240 lít) chứa chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho: Nhà lưu chứa chất thải có tổng diện tích 45 m², gồm 03 kho riêng biệt, trong đó 02 kho chứa chất thải y tế lây nhiễm (diện tích 30 m²) và 01 kho chứa chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm diện tích 15m² (3m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Nền bê tông, vách tường, mái lợp tole.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 130 thùng chứa màu trắng (loại 30 lít) để chứa chất thải y tế thông thường tại các phòng khám và buồng bệnh; sau đó thu gom tập kết rác thải về Kho lưu chứa chất thải y tế thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: Kho lưu chứa chất thải có diện tích 15 m² (3m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Nền bê tông, vách tường, mái lợp tole.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng chứa màu xanh (loại 240 lít) để chứa chất thải sinh hoạt và tập kết tại khu vực chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Trung tâm thu gom rác thải sinh hoạt vào các thùng nhựa màu xanh và tập kết tại khu vực chất thải sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị xử lý rác thải vận chuyển xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở như: hệ thống chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố tác động của tia bức xạ./.